

Số: 1090 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 31 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 30/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án đơn giản hóa đối với 63 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính cắt giảm thời gian giải quyết; phê duyệt quy trình nội bộ, liên thông giải quyết thủ tục hành chính, thời gian hoàn thành chậm nhất ngày 20/6/2024. Đồng thời, tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng thời gian đã được cắt giảm, đơn giản hóa tại Điều 1 Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật, điều chỉnh thời gian giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm, đơn giản hóa tại Điều 1 Quyết định này trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính (Công Dịch vụ công Quốc gia) để thực hiện thống nhất, đồng bộ; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính gửi về Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Bộ Công Thương;
- Cục KSTTHC, VPCP (CDVCQG);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- UBND cấp huyện, cấp xã;
- Các phòng khối TH;
- Phòng CCHC (VLi_{01/T5/24});
- Lưu: VT, M.A302/5.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Đơn giản hóa thủ tục hành chính năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Kèm theo Quyết định số: 1090 /UBND-CCHC ngày 31 /5/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

PHẦN I NỘI DUNG ĐƠN GIẢN HÓA: CẮT GIẢM THỜI GIAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Tuyển sinh trung học phổ thông (Mã TTHC: 3.000181.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 05 ngày làm việc giảm xuống còn 03 ngày làm việc (tỷ lệ 40%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 312.685.920 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 194.132.880 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 118.553.040 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 38%.

2. Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục (Mã TTHC: 1005049.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 10 ngày làm việc giảm xuống còn 08 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 41.015.900 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 32.812.720 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 8.203.180 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

3. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (Mã TTHC: 1005061.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 10 ngày làm việc giảm xuống còn 08 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.



b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 41.015.900 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 32.812.720 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 8.203.180 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

4. Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (áp dụng chung tại cấp tỉnh và cấp huyện) (Mã TTHC: 1.003734.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 05 ngày làm việc giảm xuống còn 03 ngày làm việc (tỷ lệ 40%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 651.429.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 404.443.500 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 246.985.500 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 38%.

5. Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (Mã TTHC: 1.005144.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 10 ngày làm việc giảm xuống còn 08 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 820.318.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 656.254.400 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 164.063.600 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

II. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG

1. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.008432.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 10 ngày làm việc giảm xuống còn 08 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 42.270.504 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 33.005.736 đồng/năm.



- Chi phí tiết kiệm: 9.264.768 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22 %.

2. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (Mã TTHC: 1.008455.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 15 ngày làm việc giảm xuống còn 12 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.862.748.030 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.642.677.998 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.220.070.032 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28%.

3. Cấp lại biển số nhà theo nhu cầu của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng nhà (Mã TTHC: 1.007867.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 09 ngày làm việc giảm xuống còn 07 ngày làm việc (tỷ lệ 22,22%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 86.953.708 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 60.703.532 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 26.250.176 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30%.

III. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Nhóm 02 thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt (1.000501.000.00.00.H12); Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness (Mã TTHC: 1.005163.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 05 ngày làm việc giảm xuống còn 04 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.183.430 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.797.398 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 386.032 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12%.



IV. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Mã số TTHC: 3.000198.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 13 ngày làm việc giảm xuống còn 10 ngày làm việc (tỷ lệ 23%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

a) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.668.416 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa 5.510.320 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 1.158.096 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17%.

2. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (Mã số TTHC: 1.000055.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 18 ngày làm việc giảm xuống còn 14 ngày làm việc (tỷ lệ 22%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.948.576 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.404.448 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 1.544.128 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22%.

3. Phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Mã số TTHC: 1.011470.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 08 ngày làm việc giảm xuống còn 07 ngày làm việc (tỷ lệ 12,5%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.088.256 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.702.224 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 386.032 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 13%.

4. Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư) (Mã số TTHC: 1.007918.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 17 ngày làm việc giảm xuống còn 14 ngày làm việc (tỷ lệ 17,6%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.



b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 26.250.176 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21.617.792 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.632.384 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 18%.

5. Xác nhận bằng kê lâm sản (Mã số TTHC: 1.000045.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 10 ngày làm việc giảm xuống còn 07 ngày làm việc (tỷ lệ 30%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.860.320 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.702.224 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.158.096 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30%.

6. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES (Mã số TTHC: 1.004815.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (trường hợp cần kiểm tra thực tế) từ 20 ngày làm việc giảm xuống còn 15 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.523.940.800 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.892.955.600 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.630.985.200 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

7. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (Mã số TTHC: 1.004022.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 12 ngày làm việc giảm xuống còn 06 ngày làm việc (tỷ lệ 50%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.532.384 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.216.192 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.316.192 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 42%.



8. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Mã số TTHC: 1.004839.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 04 ngày làm việc giảm xuống còn 02 ngày làm việc (tỷ lệ 50%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.264.768 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.632.384 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 4.632.384 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

9. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Mã số TTHC: 2.002132.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (Trường hợp cấp, cấp lại do giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn) từ 12 ngày làm việc giảm xuống còn 9 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 166.078.904 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 130.177.928 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 35.900.976 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

10. Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (Mã số TTHC: 1.004493.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 05 ngày làm việc giảm xuống còn 03 ngày làm việc (tỷ lệ 40%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 98.676.240 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 68.565.744 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 30.110.496 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31%.

11. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Mã số TTHC: 1.008128.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 20 ngày làm việc giảm xuống còn 16 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 166.078.904 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 130.177.928 đồng/năm.



Chi phí tiết kiệm: 35.900.976 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

12. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Mã số TTHC: 1.004346.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 12 ngày làm việc giảm xuống còn 09 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10.864.768 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8.548.576 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.316.192 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 21%.

13. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (Mã số TTHC: 1.007931.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 08 ngày làm việc giảm xuống còn 06 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 75.353.376 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 59.140.032 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 16.213.344 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22%.

14. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Mã số TTHC: 1.004363.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 12 ngày làm việc giảm xuống còn 09 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 130.377.216 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 102.582.912 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 27.794.304 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 21%.

15. Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón (Mã số TTHC: 1.007933.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 04 ngày làm việc giảm xuống còn 03 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.073.664 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 15.055.248 đồng/năm.



- Chi phí tiết kiệm: 5.018.416 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

16. Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (Mã số TTHC: 1.003590.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 15 ngày làm việc giảm xuống còn 12 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.790.480 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.632.384 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 1.158.096 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

17. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (Mã số TTHC: 1.004913.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 08 ngày làm việc giảm xuống còn 06 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 27.794.304 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20.845.728 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 6.948.576 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

18. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (Mã số TTHC: 1.004915.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 08 ngày làm việc giảm xuống còn 06 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.264.768 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.948.576 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 2.316.192 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

19. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ) (Mã số TTHC: 1.004918.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 08 ngày làm việc giảm xuống còn 06 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.



b) Lợi ích phương án đơn giản hóa.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 151.324.544 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 113.493.408 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 37.831.136 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

20. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn) (Mã số TTHC: 2.001823.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 12 ngày làm việc giảm xuống còn 09 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 18.529.536 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 13.897.152 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.632.384 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

21. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Mã số TTHC: 2.001827.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 12 ngày làm việc giảm xuống còn 09 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 718.019.520 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 538.514.640 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 179.504.880 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

22. Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu (Mã số TTHC: 2.002163.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 07 ngày làm việc giảm xuống còn 05 ngày làm việc (tỷ lệ 29%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.702.224 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.930.160 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 772.064 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%.



V. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM (BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ)

1. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Mã số TTHC: 1.009773.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 03 ngày làm việc giảm xuống còn 2,25 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.302.858 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.013.334 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 289.524 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22%.

2. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (Mã số TTHC: 1.009760.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 03 ngày làm việc giảm xuống còn 2,25 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.790.480 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.632.384 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 1.158.096 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

VI. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

1. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) (Mã số TTHC: 1.005450.H12).

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ đối với trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung phạm vi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động từ 20 ngày làm việc giảm xuống còn 16 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.062.929 (đồng/năm).
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.450.343 (đồng/năm).
- Chi phí tiết kiệm: 1.612.585 (đồng/năm).
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.



2. Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng (Mã số TTHC: 1.010828.H12)

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 08 ngày giảm xuống còn 06 ngày (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 261.985.295 (đồng/năm).
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 197.496.607 (đồng/năm).
- Chi phí tiết kiệm: 64.488.688 (đồng/năm).
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

3. Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú (Mã số TTHC: 1.010827.H12).

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 20 ngày giảm xuống còn 16 ngày (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.401.270.354 (đồng/năm).
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.124.476.210 (đồng/năm).
- Chi phí tiết kiệm: 276.794.144 (đồng/năm).
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

4. Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng bằng khen của thủ tướng chính phủ, bằng khen của chủ tịch hội đồng bộ trưởng hoặc bằng khen của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc chính phủ, bằng khen của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Mã số TTHC: 1.001257.H12)

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 22 ngày làm việc giảm xuống còn 17 ngày làm việc (tỷ lệ 22%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.017.799 (đồng/năm).
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.206.319 (đồng/năm).
- Chi phí tiết kiệm: 1.811.480 (đồng/năm).
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 23%.

5. Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công (Mã số TTHC: 1.010826.H12)

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 20 ngày làm việc giảm xuống còn 16 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.232.551.983 (đồng/năm).
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 987.639.887 (đồng/năm).
- Chi phí tiết kiệm: 244.912.096 (đồng/năm).
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.



6. Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp (Mã số TTHC: 2.002308.H12)

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 20 ngày làm việc giảm xuống còn 16 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 14.763.562 (đồng/năm).
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 11.865.194 (đồng/năm).
- Chi phí tiết kiệm: 2.898.368 (đồng/năm).
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

7. Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (Mã số TTHC: 2.000477.H12)

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 05 ngày làm việc giảm xuống còn 04 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 57.559.777 (đồng/năm).
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 43.520.807 (đồng/năm).
- Chi phí tiết kiệm: 14.038.970 (đồng/năm).
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 24%.

8. Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Mã số TTHC: 1.001753.H12)

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 08 ngày làm việc giảm xuống còn 06 ngày làm việc (tỷ lệ 25%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 79.478.685 (đồng/năm).
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 59.914.701 (đồng/năm).
- Chi phí tiết kiệm: 19.563.984 (đồng/năm).
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

9. Thăm viếng mộ liệt sĩ (Mã số TTHC: 1.010832.H12)

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 03 ngày làm việc giảm xuống còn 02 ngày làm việc (tỷ lệ 33%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.796.675 (đồng/năm).
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 16.188.459 (đồng/năm).
- Chi phí tiết kiệm: 7.608.216 (đồng/năm).
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32%.

10. Xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật (Mã số TTHC: 1.001699.H12)

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 25 ngày làm việc giảm xuống còn 20 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.



b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 21.301.705.490 (đồng/năm).

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 17.146.170.370 (đồng/năm).

- Chi phí tiết kiệm: 4.155.535.120 (đồng/năm).

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

11. Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (Mã số TTHC: 1.001653.H12)

a) Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 05 ngày làm việc giảm xuống còn 04 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 803.980.111 (đồng/năm).

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 647.105.943 (đồng/năm).

- Chi phí tiết kiệm: 156.874.168 (đồng/năm).

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

VII. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC Y TẾ

1. Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc (Mã số TTHC: 1.003963.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 10 ngày làm việc giảm xuống còn 08 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 862.264.480 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 689.811.548 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 172.452.896 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

2. Nhóm 03 thủ tục: Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) (Mã số TTHC: 1.004571.H12); Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố (Mã số TTHC: 1.004539.H12); Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Mã số TTHC: 1.006431.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 15 ngày làm việc giảm xuống còn 12 ngày làm việc (tỷ lệ 20%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.293.396.720 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.034.717.376 đồng/năm.



- Chi phí tiết kiệm: 258.679.344 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

VIII. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (Mã số TTHC: 1.003868.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 07 ngày làm việc giảm xuống còn 05 ngày làm việc (tỷ lệ 28,57%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương, án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 63.776.800 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 45.662.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 18.114.800 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28%.

2. Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (Mã số TTHC: 1.010902.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 07 ngày làm việc giảm xuống còn 05 ngày làm việc (tỷ lệ 28,57%) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10.144.288 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.245.920 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 2.898.368 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%.

*** Lý do đơn giản hóa về cắt giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính được nêu tại Phần I Phương án này:** Tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian, giảm chi phí tuân thủ quy định về thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện; đồng thời, nâng cao trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

*** Kiến nghị thực thi:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung (cắt giảm thời gian giải quyết); phê duyệt Quy trình nội bộ, liên thông giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục hành chính được nêu tại Phần I Phương án này.



PHẦN II
NỘI DUNG ĐƠN GIẢN HÓA: KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
BÃI BỎ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt), (Mã số TTHC 2.001767.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố bãi bỏ thủ tục hành chính nêu trên.

b) Lý do: Các căn cứ pháp lý hết hiệu lực thi hành. Cụ thể: Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 đã hết hiệu lực ngày 01/01/2022; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã hết hiệu lực ngày 10/01/2022.

c) Kiến nghị thực thi: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố bãi bỏ thủ tục hành chính nêu trên tại Quyết định số 634/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2016 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã số TTHC: 1.002040.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nêu trên.

b) Lý do: Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ đối với thủ tục hành chính này. Cụ thể tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT đã bãi bỏ thành phần hồ sơ là “Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất”.

c) Kiến nghị thực thi: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nêu trên tại Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



3. Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (Mã số TTHC: 2.000381.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nêu trên.

b) Lý do: Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ đối với thủ tục hành chính này. Cụ thể tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT đã bãi bỏ thành phần hồ sơ là “*Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất*”.

c) Kiến nghị thực thi: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính này tại Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân (Mã số TTHC: 1.000798.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nêu trên.

b) Lý do: khoản 1 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định “*Đối với địa phương đã thành lập Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Nghị định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng....*” đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai “*Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam*”.

c) Kiến nghị thực thi: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nêu trên tại Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



5. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; 4 dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã số TTHC: 1.002040.H12)

a) Nội dung đơn giản hóa: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nêu trên.

b) Lý do: Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ đối với thủ tục hành chính này. Cụ thể tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư đã bãi bỏ thành phần hồ sơ là *“(1) Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai đã lập khi cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc thẩm định dự án đầu tư hoặc xét duyệt dự án; (2) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất”*.

c) Kiến nghị thực thi: Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nêu trên tại Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Nhóm 02 thủ tục: Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận (Mã số TTHC: 2.001209.H12); Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (Mã số TTHC: 2.001207.H12)

a) Kiến nghị: Bộ trưởng Bộ Công Thương công bố sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính nêu trên (cắt giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ xuống còn 01 bộ hồ sơ).

b) Lý do: Cắt giảm số lượng hồ sơ của thủ tục hành chính để đơn giản hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, tiết kiệm thời gian, giảm chi phí trong quá trình thực hiện.

c) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.



2. Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (Mã số TTHC: 1.011818.H12)

a) Kiến nghị: Bộ trưởng Bộ Công Thương công bố sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính nêu trên (*Bãi bỏ thành phần hồ sơ không cần thiết, thu gọn được những loại văn bản trùng lặp “Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ”*).

b) Lý do: Nội dung “*Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ*” đã có thông tin trong “*Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ có xác nhận hợp pháp của tổ chức chủ trì nhiệm vụ*” được quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 1 Thông tư số 11/2023/TT-BKHHCN ngày 26/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Do đó không cần thiết quy định thành phần hồ sơ “*Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ*”.

c) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 4, Điều 1 Thông tư số 11/2023/TT-BKHHCN ngày 26/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Thông tư số 10/2017/TT-BKHHCN ngày 28/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

III. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Nhóm 02 Thủ tục: Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (Mã TTHC: 1.004623.H12); Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (Mã TTHC: 1.001440.H12)

a) Kiến nghị: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nêu trên (*Bãi bỏ thành phần hồ sơ không cần thiết: “Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú”*)

b) Lý do: Thủ tục hành chính nêu trên đã được công bố Dịch vụ công trực tuyến toàn trình (hoặc một phần), mẫu đơn đề nghị sẽ được sử dụng thông tin được chia sẻ từ Cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư và được xác thực bởi ứng dụng VNeID để thay thế cho việc yêu cầu nộp bản giấy Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, nên không cần thiết nộp thành phần hồ sơ nêu trên.

c) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm b, điểm d, khoản 1, Điều 60 Luật Du lịch 2017.

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1, Điều 61 Luật Du lịch 2017.



III. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

Nhóm 02 thủ tục: Thông báo hoạt động khuyến mại (Mã số TTHC: 2.000033.H12); Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại (Mã số TTHC: 2.001474.H12)

a) Kiến nghị: Bộ trưởng Bộ Công Thương công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nêu trên (*Sửa đổi, bổ sung một số yêu cầu điều kiện: Từ yêu cầu Thương nhân thực hiện thủ tục hành chính “Thông báo hoạt động khuyến mại”, “Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại” đến tất cả các Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại trước khi thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại” thành “Thương nhân thực hiện khuyến mại theo các hình thức khuyến mại được quy định tại các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ sẽ không phải thực hiện thủ tục hành chính “Thông báo hoạt động khuyến mại”, “Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại”*).

b) Lý do: Đối với việc “Thương nhân thực hiện khuyến mại theo các hình thức khuyến mại được quy định tại các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ sẽ không phải thực hiện thủ tục hành chính “Thông báo hoạt động khuyến mại”, “Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại” nhằm giảm bớt những điều kiện không cần thiết, giảm chi phí, thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp; đồng thời, nhằm tăng tính tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp về hình thức khuyến mại, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý nhà nước.

c) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 18 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

*** Tổng số Phương án có 63 thủ tục hành chính (Trong đó: có 51 thủ tục hành chính cắt giảm thời gian giải quyết; 12 thủ tục hành chính kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ).**